

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN BÌNH

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 17/06/2020;

Kế thừa Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nhân Bình được đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 07/11/2008, sửa đổi lần đầu ngày 15/7/2010, sửa đổi lần 2 ngày 25/4/2011, sửa đổi lần 3 ngày 20/6/2012, sửa đổi lần 4 ngày 06/4/2013, sửa đổi lần 5 ngày 25/7/2014, sửa đổi lần 6 ngày 25/7/2015, sửa đổi lần 7 ngày 11/4/2018 và các lần thay đổi đăng ký kinh doanh;

Điều lệ này của Công ty cổ phần Nhân Bình (dưới đây gọi là "Công ty") là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty theo loại hình Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ, các quy định của Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị, được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Với tư cách là cổ đông Công ty, chúng tôi cam kết thực hiện hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung lần 8 bản Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Công ty với các nội dung đã được thông qua tại đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2021 vào Điều lệ phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành.



Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ trong Điều lệ:

1. Công ty: là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.
2. Góp vốn: là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của Công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ Công ty do thành viên góp để tạo thành vốn Điều lệ của Công ty. Góp vốn bao gồm góp vốn để thành lập Công ty hoặc góp thêm vốn Điều lệ của Công ty đã thành lập.
3. Vốn Điều lệ: là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập Công ty cổ phần.
4. Cổ đông: là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty cổ phần.
5. Cổ đông sáng lập: là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần.
6. Cổ tức: là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
7. Người quản lý doanh nghiệp: là chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty.
8. Người có liên quan: là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
 - a. Công ty mẹ, người quản lý phần vốn Công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với Công ty con trong nhóm Công ty;
 - b. Công ty con đối với Công ty mẹ trong nhóm Công ty.
 - c. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp.
 - d. Người quản lý doanh nghiệp.
 - e. Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý doanh nghiệp hoặc của cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối.
 - f. Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d, e của khoản này.
 - g. Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, h có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó.
 - h. Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc

lợi ích ở Công ty, hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công ty.

9. Công ty mẹ, Công ty con: Một Công ty được coi là Công ty mẹ của Công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Sở hữu trên 50% vốn Điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của Công ty đó;
- Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Công ty đó;
- Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó.

10. Người quản lý phần vốn của pháp nhân: là cá nhân được đại diện cho cổ đông pháp nhân nắm giữ phần vốn mà pháp nhân góp vào doanh nghiệp.

Điều 2. Tên gọi và trụ sở Công ty

1. Tên Công ty.

Tên gọi tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN BÌNH**

Tên tiếng Anh : **NHANBINH JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt : **NHANBINH.,JSC**

2. Trụ sở của Công ty.

Trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.33120038

Fax : 024.33120046

Website: <http://nhanbinh.vn>

Điều 3. Hình thức và tư cách hoạt động:

1. Công ty cổ phần Nhân Bình (Công ty) là một pháp nhân độc lập được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành của nhà nước; Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các luật khác có liên quan của nước CHXHCNVN.

2. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ về tài chính và kết quả kinh doanh. Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình với Nhà nước theo luật định và với khách hàng theo hợp đồng.

3. Công ty có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, có tài khoản bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ tại ngân hàng.

Điều 4. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh

1. Mục tiêu:

Công ty được thành lập nhằm:

- Huy động vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và tăng trưởng vốn.
- Tạo điều kiện để cổ đông và người lao động thật sự làm chủ doanh nghiệp.
- Tăng lợi nhuận tăng cổ tức, hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- Công ty được tự do kinh doanh những ngành nghề mà luật không cấm và phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, cầu, đường, thủy lợi (Đập dâng, hồ chứa, xây lắp kè cống, kênh mương, đào đắp đê); Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; xây lắp cấp thoát nước; Xây dựng công trình văn hóa.	4290
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh các công trình và hạng mục công trình xây dựng.	6810

Điều 5. Thời gian hoạt động:

Thời gian hoạt động của Công ty kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty:

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.

2. Các cổ đông của Công ty cổ phần cùng góp vốn, cùng hưởng cổ tức và cùng chịu rủi ro tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp và quyết định của đại hội đồng cổ đông.

3. Công ty không chịu bất cứ khoản nợ và nghĩa vụ nào của cổ đông tham gia ngoài Công ty cổ phần.

4. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là đại hội đồng cổ đông.

5. Đại hội đồng cổ đông bầu hội đồng quản trị để lãnh đạo Công ty giữa hai nhiệm kỳ đại hội; bầu ban kiểm soát để kiểm soát các hoạt động của Công ty.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty: là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc.

Chương II

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 7. Quyền hạn của Công ty:

1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.

2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Quyền khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty:

1. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.
3. Kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
7. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.
9. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

Chương III

VỐN - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG

Điều 9. Vốn

1. Vốn Điều lệ.

- Vốn điều lệ Công ty là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại.
- Vốn Điều lệ của Công ty hiện tại là: **65.000.000.000** đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng Việt Nam).
- Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ trong các trường hợp sau đây:
 - + Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;
 - + Công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;
 - + Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 113 của Luật Doanh nghiệp.
- Vốn Điều lệ được sử dụng cho các hoạt động:
 - + Mua sắm tài sản cố định và các trang thiết bị cần thiết tối thiểu cho các hoạt động của Công ty.
 - + Cung cấp vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.
 - + Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế khác.
 - + Mua cổ phần, trái phiếu của các đơn vị khác.
 - + Không được dùng vốn Điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán tài sản của Công ty cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp đại hội cổ đông bất thường quyết định sửa Điều lệ Công ty, thu hẹp quy mô sản xuất).

2. Các loại vốn khác.

- Công ty có quyền chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty để huy động vốn.
- Công ty phải chấp hành và tôn trọng các giới hạn khống chế về mức huy động vốn dự trữ tối thiểu bắt buộc và các biện pháp đảm bảo an toàn về vốn.

Điều 10. Cổ phần:

1. Vốn Điều lệ hiện tại được chia thành 6.500.000 cổ phần bằng nhau. Giá trị mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Vốn cổ phần được đóng góp bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, các phương tiện thiết bị tài sản khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoại tệ, vàng được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỉ giá của Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố

vào thời điểm cổ đông mua cổ phần. Phần góp vốn bằng hiện vật phải được tất cả các thành viên sáng lập tham gia định giá, giá trị định giá các tài sản phải được thông qua theo nguyên tắc nhất trí và được ghi vào Điều lệ này.

3. Mỗi cổ đông có thể mua một hoặc nhiều cổ phần.

4. Các loại cổ phần và quyền của các cổ đông sở hữu cổ phần được quy định như sau:

a. Cổ phần phổ thông: Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có quyền và nghĩa vụ theo điều 16, 17 của Điều lệ này.

b. Cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

- Cổ phần ưu đãi biểu quyết: Là cổ phần có số phiếu biểu quyết gấp 2 lần so với cổ phần phổ thông và tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành.

- Cổ phần ưu đãi cổ tức: Là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng.

+ Cổ tức cố định: không phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và được tính theo mức lãi vay không thời hạn của ngân hàng thương mại cổ phần tại từng thời điểm trả cổ tức.

+ Cổ tức thưởng: căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh cuối năm của Công ty, HĐQT kiến nghị mức trả cổ tức thưởng và được đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Cổ phần ưu đãi hoàn lại: là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu. Cổ tức của loại cổ phần này sẽ do HĐQT kiến nghị đại hội cổ đông quyết định trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cổ phần ưu đãi khác: do HĐQT kiến nghị đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

c. Người được sở hữu các cổ phần ưu đãi này có các quyền của cổ đông phổ thông và các quyền khác, cụ thể:

- Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức được quyền nhận cổ tức định kỳ hàng năm, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản.

- Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại được Công ty hoàn trả lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu.

- Tuy nhiên, các cổ đông sở hữu những cổ phần ưu đãi này không được quyền biểu quyết, dự họp ĐHCĐ, đề cử người vào HĐQT và BKS.

d. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

e. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ Công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

f. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 11. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp:

1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua.

2. Trong thời hạn từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày cuối cùng phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua quy định tại khoản 1 Điều này, số phiếu biểu quyết của các cổ đông được tính theo số cổ phần phổ thông đã được đăng ký mua, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Nếu sau thời hạn quy định tại khoản 1 điều này có cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua, thì thực hiện theo quy định sau đây:

a. Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;

b. Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;

c. Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị được quyền bán;

d. Công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ và thay đổi cổ đông sáng lập trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định tại khoản 1 điều này.

4. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới về các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 12. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập:

1. Công ty cổ phần mới thành lập phải có ít nhất 03 cổ đông sáng lập; công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước hoặc từ công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập từ công ty cổ phần khác không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập.

Trường hợp không có cổ đông sáng lập, Điều lệ công ty cổ phần trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc các cổ đông phổ thông của công ty đó.

2. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về

việc chuyển nhượng các cổ phần đó.

4. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các hạn chế của quy định này không áp dụng đối với cổ phần mà cổ đông sáng lập có thêm sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và cổ phần mà cổ đông sáng lập chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập của công ty.

Điều 13. Cổ phiếu:

1. Chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty gọi là cổ phiếu.

2. Trong các lần phát hành cổ phiếu tiếp theo giá bán cổ phiếu không phụ thuộc vào mệnh giá ghi trên cổ phiếu của Công ty, có thể cao hơn mệnh giá ghi trên cổ phiếu. Phần chênh lệch này được hạch toán vào quỹ dự trữ để bổ sung vào vốn Điều lệ theo quy định của đại hội cổ đông.

3. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
- e. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật Công ty;
- f. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- g. Các nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

- a. Thông tin cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 13. Sổ đăng ký cổ đông:

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 14. Mua bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần:

1. Cổ phần của các cổ đông được mua bán, chuyển nhượng, thừa kế theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Cổ đông muốn mua bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần phải đăng ký, làm thủ tục tại trụ sở chính của Công ty.

2. Cổ phần của các cổ đông sáng lập được chuyển nhượng như sau:

a. Trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác. Nếu chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập thì phải được sự đồng ý của đại hội đồng cổ đông.

b. Sau thời hạn 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều bị bãi bỏ.

3. Nếu cổ đông của Công ty qua đời, Công ty công nhận quyền thừa kế hợp pháp theo luật định, trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất dưới hình thức ủy quyền có xác nhận của công chứng Nhà nước và thủ tục theo quy định của pháp luật. Công ty không giải quyết tranh chấp giữa những người thừa kế.

4. Mọi hoạt động mua bán chuyển nhượng, thừa kế phải hoàn tất các thủ tục theo luật định và Điều lệ Công ty mới được công nhận quyền lợi và trách nhiệm của người có cổ phần.

5. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

a. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại.

Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

b. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

6. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c dưới đây. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

d. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

7. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.

a. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp và khoản 5, khoản 6 điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp và khoản 5, khoản 6 điều này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn Điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại

trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 15. Cổ đông:

Cổ đông của Công ty là chủ sở hữu một hay nhiều cổ phần của Công ty.

Điều 16. Quyền lợi cổ đông:

1. Là chủ sở hữu giá trị cổ phần đã mua của Công ty, được quyền chuyển nhượng, thừa kế nếu đủ điều kiện theo luật định và những quy định của Điều lệ Công ty.

2. Quyền lợi của cổ đông tương ứng với số lượng cổ phần mà cổ đông sở hữu tại thời điểm trong các hoạt động của Công ty như: Họp bàn, biểu quyết, bầu cử, ứng cử vào HĐQT và được chia cổ tức. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ của cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty. Được xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác, xem xét trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

3. Trong trường hợp rủi ro thua lỗ hoặc giải thể Công ty thì được chia tài sản còn lại (sau khi đã trả hết các khoản nợ của Công ty theo luật phá sản) tương ứng với phần vốn đã góp vào Công ty.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty có các quyền sau:

a. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa các năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của ban kiểm soát.

b. Yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông phổ thông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; nhiệm kỳ của HĐQT vượt quá 6 tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định, số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Được quyền ưu tiên mua cổ phiếu trái phiếu của các cổ đông khác hoặc Công ty phát hành thêm nhưng không vượt quá tỷ lệ quy định của Điều lệ này.

6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

7. Cổ đông có thể ủy quyền người khác đại diện thay mình tham gia các kỳ họp của đại hội đồng cổ đông với những điều kiện sau đây:

- Chỉ được ủy quyền từng lần cho mỗi kỳ đại hội đồng cổ đông.
- Phải có giấy ủy nhiệm.
- Người ủy quyền không được ứng cử với tư cách chính mình.

Điều 17. Nghĩa vụ cổ đông

1. Góp đủ số vốn cổ phần đã đăng ký theo quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Không được rút cổ phần của mình dưới bất kỳ hình thức nào trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Mọi trường hợp rút cổ phần trái với các quy định của khoản này thì thành viên HĐQT hoặc người đại diện pháp luật của Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

3. Chấp hành các quy định của Điều lệ Công ty, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, HĐQT và nội quy quy chế của Công ty ban hành. Nếu cổ đông nào có hành vi gây thiệt hại cho lợi ích của Công ty thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tương ứng với hậu quả mà mình đã gây ra.

4. Giám sát và góp ý kiến về hoạt động của Công ty và HĐQT

5. Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, lợi ích của Công ty và giữ bí mật nghề nghiệp và các hoạt động của Công ty, các bí quyết về công nghệ sản xuất của Công ty.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty thực hiện một trong các hành vi sau:

a. Vi phạm pháp luật

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra cho Công ty.

Chương IV

TỔ CHỨC - QUẢN TRỊ - ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 18. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
- j. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Đại hội gồm:

- Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Đại hội đồng cổ đông bất thường.

a. Đại hội đồng cổ đông thành lập: Đại hội đầu tiên do các cổ đông sáng lập triệu tập (các cổ đông sáng lập thống nhất cử ban tổ chức để thực hiện việc đại hội), tiến hành đại hội hợp lệ khi có số cổ đông tham dự đại diện ít nhất 65% số vốn Điều lệ của Công ty.

Nhiệm vụ của đại hội cổ đông thành lập:

- Xác định các thủ tục thành lập.
- Kiểm tra tư cách các cổ đông.
- Thảo luận thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty
- Thảo luận phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần.
- Bầu HĐQT
- Quyết định về tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty cổ phần.

b. Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Địa điểm họp trên lãnh thổ Việt Nam, trường hợp họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

ĐHĐCĐ được tổ chức trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan ĐKKD có thể gia hạn nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông tham dự đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết (lần đầu) và trên 33% tổng số phiếu biểu quyết (lần 2). Nếu triệu tập lần thứ 2 không đạt tỷ lệ thì được triệu tập lần thứ 3 trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày

triệu tập lần 2. Trong trường hợp này, cuộc họp của đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật Doanh nghiệp.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- Báo cáo tài chính hằng năm;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
- Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

c. Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - + Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích Công ty.
 - + Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật.
 - + Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đại diện sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên.
 - + Theo yêu cầu của Ban kiểm soát
- Trường hợp Điều lệ Công ty không quy định khác, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.
- Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.
- Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

- Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền đại diện Công ty triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

- HĐQT phải triệu tập đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm 3 điều này.

Điều 19. Triệu tập đại hội:

1. Thành phần đại hội: Bao gồm tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty. Danh sách cổ đông dự đại hội được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty, đại hội thường niên do Chủ tịch HĐQT Công ty triệu tập.

3. Đại hội đồng cổ đông bất thường được triệu tập theo quy định của điểm c khoản 3 điều 18 điều lệ này.

4. Nội dung và những tài liệu báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo cho các cổ đông biết cùng với thông báo triệu tập. Thông báo cần ghi rõ:

- Chương trình họp
- Địa điểm ngày, giờ đại hội.
- Các tài liệu sử dụng trong cuộc họp.
- Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp

5. Người triệu tập đại hội đồng cổ đông phải gửi giấy mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc. Trường hợp đăng tải trên trang website của Công ty thì cần ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu cho cổ đông nếu cổ đông có yêu cầu.

Điều 20. Tổ chức đại hội đồng cổ đông:

Ban tổ chức đại hội đồng cổ đông (do HĐQT cử) có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách cổ đông hoặc đại biểu cổ đông, người được ủy quyền lập danh sách hiện diện (có ghi số cổ phần sở hữu, số cổ phần đại diện). Trường hợp cổ đông tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử sẽ được coi là tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ nhưng phải đăng ký với ban tổ chức.

- Chủ tịch HĐQT hoặc người được ủy quyền họp lệ của chủ tịch HĐQT là người chủ tọa đại hội.

- Chủ tọa thông qua đại hội bầu thư ký và ban kiểm phiếu.
- Đại hội đồng cổ đông phải có biên bản và được ghi chép vào sổ biên bản của Công ty cổ phần, có chữ ký của chủ tọa, thư ký.

Điều 21. Biểu quyết:

1. Đại hội đồng thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Riêng việc bầu và bãi miễn thành viên HĐQT, kiểm soát viên Công ty thì bắt buộc phải thực hiện bằng cách bỏ phiếu kín,

ngoại trừ trường hợp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên độc lập HĐQT được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông có giá trị thực hiện khi được số cổ đông có mặt tại đại hội nắm giữ từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận trong các trường hợp sau :

- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định;
- e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
- f. Các vấn đề khác do Điều lệ Công ty quy định.

3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

5. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

6. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và Ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

Cổ đông có quyền kiến nghị hủy bỏ nghị quyết theo quy định tại Luật doanh nghiệp hiện hành.

7. Mỗi cổ đông tham dự đại hội khi biểu quyết được tính số phiếu bằng số cổ phần mà họ sở hữu.

8. Cổ đông vắng mặt có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp đại hội đồng cổ đông. Văn bản phải gửi cho HĐQT trước khi khai mạc đại hội 01 ngày. Trường hợp cổ đông hoặc người ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau đăng ký nhưng phải được ĐHQĐ chấp thuận. Khi đó hiệu lực của các nội dung đã biểu quyết trước không thay đổi.

9. Cổ đông vắng mặt không có lý do hoặc có ủy quyền phải tuân thủ nghị quyết đại hội cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Cuộc họp đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính.
- b. Thời gian và địa điểm họp
- c. Chương trình và nội dung họp
- d. Chủ tọa và thư ký
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung cuộc họp.
- f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- h. Các quyết định được thông qua
- i. Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản họp phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Trên cơ sở biên bản, đại hội đồng cổ đông sẽ ra nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Biên bản phải gửi cho các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Biên bản và nghị quyết, phụ lục danh sách cổ đông gửi kèm và các tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp của đại hội đồng cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều 141, điều 143 của luật Doanh nghiệp 2020.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 24. Cơ cấu quản lý và kiểm soát Công ty

1. Công ty có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây phù hợp với yêu cầu thực tế của Công ty trong từng giai đoạn.

a. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

b. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành Công ty.

2. Hội đồng quản trị: HĐQT có tối thiểu 3 thành viên và tối đa 11 thành viên, nếu chọn theo mô hình quản lý tại điểm b khoản 1 điều này, thì trong thành viên HĐQT phải có ít nhất 20% số thành viên HĐQT là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc. Các thành viên độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành Công ty.

3. Ban Tổng Giám đốc: tối thiểu 3 người.

Điều 25. Hội đồng quản trị:

1. Hội đồng quản trị do đại hội cổ đông bầu ra là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội cổ đông.

2. HĐQT có tối thiểu 3 thành viên, tối đa 11 thành viên do đại hội đồng cổ đông bầu. Hội đồng quản trị có thể có thành viên HĐQT độc lập.

3. HĐQT có 1 chủ tịch do các thành viên HĐQT bầu ra với đa số phiếu theo thể thức bỏ phiếu kín.

4. Thành viên HĐQT đương nhiên bị miễn nhiệm trước thời hạn do không đủ tư cách trong những trường hợp sau:

- Bị cấm bởi các điều khoản của luật pháp và tòa án.
- Tự ý bỏ nhiệm sở, bị tạm giam trong quá trình điều tra; bị kết án là tội phạm, bị mất trí. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án. Trường hợp chủ tịch HĐQT bị miễn nhiệm thì HĐQT cử một trong các thành viên trong HĐQT thay thế. Nếu số thành viên trong HĐQT thiếu trên 1/3 thì phải triệu tập đại hội cổ đông bất thường để bầu bổ sung.

5. Nhiệm kỳ của HĐQT, thành viên độc lập HĐQT là 5 năm. Các thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

- Việc thay thế thành viên HĐQT theo nguyên tắc kế thừa, đảm bảo trong HĐQT có ít nhất 1/3 thành viên cũ.

- Trong nhiệm kỳ, đại hội đồng cổ đông thường niên có thể bãi miễn hoặc bầu bổ sung thành viên HĐQT để đảm nhiệm công việc cho đến hết nhiệm kỳ.

- Thành viên độc lập HĐQT đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các điều kiện quy định ở khoản 4 điều 26 Điều lệ này, HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của luật Doanh nghiệp;

2. Cổ đông sở hữu cổ phần từ 5% vốn điều lệ trở lên hoặc người khác không phải là cổ đông của Công ty có trình học vấn, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý theo các ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có hiểu biết về luật pháp.

4. Riêng thành viên độc lập HĐQT có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, Công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, Công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc Công ty con của Công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

f. Ngoài có thêm các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 điều này, thành viên độc lập HĐQT phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT:

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Báo cáo hoặc kiến nghị trình đại hội cổ đông quyết định:

- Báo cáo Tình hình hoạt động SXKD; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm.

- Kiến nghị đại hội đồng cổ đông các vấn đề sau:

+ Nhiệm vụ và kế hoạch SXKD kỳ tới.

+ Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty;

+ Định hướng phát triển Công ty;

+ Loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

+ Tăng, giảm vốn Điều lệ.

+ Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

+ Đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định,

+ Mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

+ Tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công ty;

b. Trực tiếp thực hiện:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

- Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp hiện hành;
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, nếu Điều lệ Công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật này;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty quy định; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng Quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 28. Hoạt động của HĐQT:

1. HĐQT họp mỗi quý 1 lần. Khi cần HĐQT có thể họp bất thường để giải quyết các việc cấp bách của Công ty.

2. Khi họp phải có ít nhất 3/4 tổng số thành viên HĐQT dự họp mới hợp lệ. Trường hợp không đủ số lượng thành viên thì được triệu tập lần 2 trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất và sẽ được tiến hành khi có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

3. Các phiên họp HĐQT do chủ tịch HĐQT chủ tọa, nếu chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT chủ tọa.

Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 8 Điều này.
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

4. HĐQT biểu quyết và quyết định theo đa số phiếu. Trường hợp ngang phiếu nếu bên nào có phiếu của chủ tịch HĐQT thì bên đó có quyền quyết định.

5. Mỗi phiên họp HĐQT phải ghi diễn biến và các quyết định trong phiên họp vào sổ biên bản, có chữ ký của chủ tọa và thư ký của phiên họp mới có giá trị. Các bản sao biên bản phải có chữ ký trực tiếp của Chủ tịch HĐQT.

6. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp trong thời gian 07 ngày kể từ khi có một trong các yêu cầu sau:

- a. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác.
- b. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên điều hành của HĐQT.
- c. Có đề nghị của Ban kiểm soát.
- d. Có những vấn đề nảy sinh có tính chất cấp bách hoặc cần thiết thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

Chương trình nghị sự do phía yêu cầu đề ra bằng văn bản.

Riêng cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT sẽ do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất hoặc người được các thành viên lựa chọn triệu tập họp trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT. Cuộc họp này có nội dung bầu chủ tịch HĐQT.

7. Nghị quyết của HĐQT có tính bắt buộc thi hành đối với toàn Công ty.

8. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 29. Quyền hạn và trách nhiệm của thành viên HĐQT:

1. Chủ tịch HĐQT:

a. Chủ tịch HĐQT do Hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc bỏ phiếu kín. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc điều hành nếu được sự nhất trí của HĐQT.

b. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT, phân công các thành viên HĐQT phụ trách công việc và kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty.

- Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa họp HĐQT.

- Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.

- Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT, nghị quyết ĐHĐCĐ; Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT ;

- Ký vào các trái phiếu, cổ phiếu của Công ty.

2. Các thành viên trong HĐQT.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các nhiệm vụ được giao. Riêng thành viên độc lập thực hiện thêm chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

- Trung thành với mục tiêu của Công ty.

- Không được hành động vượt quá quyền hạn của Công ty và HĐQT như Điều lệ quy định. Quyết định hay hành động vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Thành viên HĐQT được hưởng lương và phụ cấp theo kết quả SXKD của Công ty. Mức lương, phụ cấp do đại hội cổ đông quyết định hàng năm.

- Được trang bị những phương tiện cần thiết phục vụ cho hoạt động SXKD (có quy định cụ thể được đại hội cổ đông thông qua).

- Chi phí của HĐQT được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

3. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

- Thành viên của HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc, các bộ phận quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp thông tin tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và các đơn vị trong Công ty.

- Cán bộ quản lý được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ kịp thời và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

4. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

- Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

+ Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;

+ Có đơn từ chức và được chấp thuận;

+ Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.

- Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

+ Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

+ Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.

- Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

- Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- + Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
- + Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp.
- + Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 30. Tổng Giám đốc Công ty và bộ máy giúp việc:

- Tổng Giám đốc điều hành do HĐQT lựa chọn và bổ nhiệm trong số thành viên HĐQT hoặc người khác. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc theo nhiệm kỳ của HĐQT.

- Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc và 01 kế toán trưởng do Tổng Giám đốc đề nghị và HĐQT bổ nhiệm.

1. Chức năng nhiệm vụ của Tổng Giám đốc điều hành.

- Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo chức năng nhiệm vụ được HĐQT phê duyệt, theo pháp luật và Điều lệ Công ty, nghị quyết của đại hội cổ đông, nghị quyết của HĐQT.

- Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và đại hội cổ đông, trước pháp luật về các giao dịch, quan hệ trong điều hành hoạt động của Công ty.

- Tổng Giám đốc có nhiệm vụ trình HĐQT các phương án:

- + Kế hoạch SXKD.
- + Kế hoạch tài chính sử dụng và huy động vốn.
- + Các báo cáo tài chính, kết quả kinh doanh hàng tháng quý năm
- + Các nảy sinh trong điều hành vượt quá quyền hạn có ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD của Công ty.
- + Các dự kiến trích lập và sử dụng quỹ.
- + Các quy chế tuyển dụng lao động, tiền lương, tiền thưởng, các chế độ phúc lợi xã hội của người lao động và cổ đông.
- + Quy chế khoán quản, mức thu tài chính đối với từng loại công trình của Công ty.
- + Nội quy kỷ luật lao động, quy chế quản lý điều hành.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc điều hành.

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty theo qui định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
- Ký các văn bản báo cáo, hợp đồng, chứng từ của Công ty phù hợp với luật pháp và Điều lệ của Công ty.
- Lựa chọn, đề nghị HĐQT bổ nhiệm, bãi miễn các Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- Ra quyết định bổ nhiệm bãi miễn trưởng, phó phòng ban nghiệp vụ của Công ty, đội trưởng, đội phó đội sản xuất theo nghị quyết của HĐQT.
- Ký kết thỏa ước lao động, hợp đồng lao động, tuyển dụng lao động theo kế hoạch. Quyết định lương và phụ cấp nếu có đối với người lao động trong Công ty, nâng bậc lương, kỷ luật, chấm dứt HĐLĐ theo quy định của pháp luật và quy chế do HĐQT ban hành.
- Chịu trách nhiệm trước HĐQT và đại hội đồng cổ đông về những sai phạm nghiệp vụ gây nên tổn thất cho Công ty.
- Khi Tổng Giám đốc muốn từ chức phải có đơn trình bày HĐQT. Trong thời hạn 60 ngày từ ngày nhận được đơn HĐQT sẽ xem xét, quyết định.
- Tổng Giám đốc đương nhiên bị bãi miễn trong các trường hợp sau: Mất quyền công dân, vi phạm pháp luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tiền lương và các chế độ khác của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các chức danh khác do HĐQT quy định. Tổng Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT chỉ được hưởng lương không được hưởng thù lao.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện.

- Có trình độ quản lý kinh doanh và có ít nhất 3 năm công tác trong các ngành nghề của Công ty.
- Có phẩm chất đạo đức tốt có uy tín cao, thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, mẫn cán vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty là trên hết. Có trình hiểu biết xã hội, có kinh nghiệm quản lý, năng lực thực sự trong điều hành hoạt động của Công ty.

Điều 31. Công khai các lợi ích liên quan:

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu vốn góp hoặc cổ phần đó;
- b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn Điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 của điều này phải được thực hiện trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi bổ sung cũng phải kê khai trong thời hạn nêu trên kể từ ngày có sửa đổi bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai phải được thông báo tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban kiểm soát và chỉ thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 32. Chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan:

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan sau đây:

- a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- b. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ.
- c. Doanh nghiệp quy định theo khoản 2 điều 164 Luật doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều này; Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này cổ đông có liên quan không được biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

5. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Ban kiểm soát:

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên ban kiểm soát:

a. Ban kiểm soát của Công ty do đại hội cổ đông bầu và bãi miễn (theo phương thức bầu dồn phiếu), số lượng gồm 3 thành viên trong đó trưởng ban kiểm soát do các thành viên của ban kiểm soát bầu cử phải là kế toán viên và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng BKS phải có cổ phần tại Công ty và không được chuyển nhượng trong thời gian đương nhiệm.

b. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động trong Công ty nhưng không đồng thời là thành viên HĐQT; không kiêm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; kế toán trưởng trong Công ty.

c. Nhiệm kỳ của BKS cùng với nhiệm kỳ của HĐQT, Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và hưởng các quyền lợi khác theo quy định của Đại hội đồng cổ đông; được thanh toán các chi phí đi lại, ăn ở, sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập ở mức hợp lý.

2. Nhiệm vụ:

a. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty. Giám sát HĐQT và Tổng Giám đốc trong việc chấp hành Điều lệ Công ty, nghị quyết đại hội đồng cổ đông và luật pháp nhà nước, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh ghi chép sổ kế toán.

b. Giám sát việc thanh lý tài sản, hoàn trả vốn hoặc tài sản cho các chủ nợ và cổ đông khi giải thể, phá sản, nhượng bán.

c. Báo cáo trước đại hội đồng cổ đông về công việc kiểm soát tính chính xác trung thực, hợp pháp của các mặt SXKD của Công ty, ưu khuyết điểm trong quản lý điều hành của HĐQT, báo cáo thẩm tra quyết toán năm tài chính của Công ty.

d. Kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các bảng tổng kết năm tài chính của Công ty.

e. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

f. Giám sát việc đưa vốn của Công ty vào các liên doanh, liên kết và kết quả thu được từ hoạt động này.

g. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty

3. Quyền hạn:

a. Được quyền tham gia hội nghị thảo luận tại các phiên họp của HĐQT nhưng không được biểu quyết, có quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được báo cáo trực tiếp trước đại hội đồng cổ đông.

b. Có quyền yêu cầu mọi cổ đông, HĐQT, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác cung cấp tình hình số liệu, thông tin liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty trong khi thi hành nhiệm vụ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao; tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHCĐ.

c. Trong trường hợp cần thiết có quyền yêu cầu HĐQT triệu tập đại hội đồng cổ đông bất thường.

d. Trung thực thi hành chức trách giám sát của mình theo Điều lệ Công ty và theo pháp luật.

e. Chịu trách nhiệm trước đại hội cổ đông về những sai phạm của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ gây thiệt hại cho Công ty.

f. Ban kiểm soát, thành viên ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.

4. Từ nhiệm, bãi nhiệm:

a. Trưởng BKS muốn từ chức hay vi phạm khuyết điểm không còn đủ tín nhiệm thì BKS họp và biểu quyết miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đồng thời báo cho HĐQT biết để trình đại hội đồng cổ đông gần nhất.

b. Thành viên BKS đương nhiên bị miễn nhiệm nếu vi phạm một trong những trường hợp sau :

- Không đủ tiêu chuẩn theo quy định ở điều 169 Luật doanh nghiệp;
- Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

- Có đơn từ chức và được chấp thuận.

c. Thành viên BKS đương nhiên bị bãi nhiệm nếu vi phạm một trong những trường hợp sau :

- Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ Kiểm soát viên theo quy định của Điều lệ này và Luật doanh nghiệp;
- Theo quyết định của ĐHĐCĐ.

d. Trường hợp BKS không còn đủ 2 thành viên và không có người am hiểu về tài chính kế toán, HĐQT phải triệu tập đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu bổ sung.

Điều 34. Ban kiểm toán nội bộ:

1. Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị có thành viên quản trị độc lập phụ trách.

2. Tiêu chuẩn kiểm toán viên và trưởng kiểm toán nội bộ.

- Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật;
- Có bằng đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, kiểm toán, luật, xây dựng, giao thông, thủy lợi ... phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Có thời gian kinh nghiệm từ 05 năm trở lên.

- Có kiến thức, hiểu biết về pháp luật và hoạt động của đơn vị; có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin; có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ.

3. Nhiệm vụ:

a. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty. Giám sát Ban điều hành Công ty trong việc chấp hành Điều lệ Công ty, nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và luật pháp nhà nước, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh ghi chép sổ kế toán.

- b. Giám sát việc thanh lý tài sản, hoàn trả vốn hoặc tài sản cho các chủ nợ và cổ đông khi giải thể, phá sản, nhượng bán.
- c. Kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các bảng tổng kết năm tài chính của Công ty.
- d. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- e. Giám sát việc đưa vốn của Công ty vào các liên doanh, liên kết và kết quả thu được từ hoạt động này.
- f. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
- g. Không được tiết lộ bí quyết kinh doanh, bí mật Công ty dưới bất kỳ hình thức nào.
- h. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Công ty về kết quả kiểm toán liên quan đến công việc thực hiện.

4. Quyền hạn:

- a. Được quyền tham gia hội nghị thảo luận tại các phiên họp của HĐQT nhưng không được biểu quyết.
 - b. Trong khi thực hiện kiểm toán có quyền độc lập trong việc nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán;
 - c. Có quyền yêu cầu các bộ phận/đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin có liên quan đến nội dung kiểm toán;
 - d. Bảo lưu ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm toán trong phạm vi được phân công;
 - e. Trung thực thi hành chức trách giám sát của mình theo Điều lệ Công ty và theo pháp luật;
 - f. Được trả lương theo chế độ quy định của Công ty;
 - g. Được tham gia học tập, cập nhật kiến thức.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm trưởng ban kiểm toán nội bộ.
- a. Trưởng ban kiểm toán nội bộ do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm.
 - b. Thời hạn bổ nhiệm trưởng ban kiểm toán nội bộ theo thời hạn quy định của Công ty, phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty ở từng thời kỳ.”

Chương VI

CHI PHỐI CỦA CÔNG TY MẸ VỚI CÁC CÔNG TY CON

Điều 35. Quyền hợp thành nhóm Công ty

1. Công ty có thể trở thành Công ty mẹ hoặc Công ty liên kết của một hoặc nhiều Công ty khác để tạo thành một nhóm Công ty hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của Công ty mẹ. Các Công ty con của cùng một Công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.

3. Mỗi Công ty mẹ, Công ty con, Công ty thành viên nhóm Công ty có quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Quyền và trách nhiệm của Công ty mẹ đối với Công ty con

1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của Công ty con, Công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với Công ty con theo quy định tương ứng của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Công ty mẹ và Công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.

3. Trường hợp Công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc Công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho Công ty con thì Công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc Công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này phải liên đới cùng Công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp Công ty mẹ không đền bù cho Công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn Điều lệ của Công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh Công ty con đòi Công ty mẹ đền bù thiệt hại cho Công ty con.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do Công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho Công ty con khác của cùng một Công ty mẹ thì Công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng Công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho Công ty con bị thiệt hại.

Điều 37. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Công ty con

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

a. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ theo quy định của pháp luật về kế toán;

b. Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của Công ty mẹ và Công ty con;

c. Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của Công ty mẹ và Công ty con.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các Công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của Công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết

như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con.

4. Người quản lý Công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con nếu không có nghi ngờ về việc báo cáo do Công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo.

5. Trong trường hợp người quản lý Công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ Công ty con thì người quản lý Công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ Công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của Công ty mẹ, của Công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của Công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các Công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Công ty mẹ.

Chương VII

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CON DẤU, ỦY NHIỆM VÀ CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 38. Con dấu Công ty:

1. Con dấu Công ty bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Công ty có quyền quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung con dấu của doanh nghiệp.
3. Con dấu được sử dụng trong các giao dịch theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 39. Quản lý, sử dụng dấu và lưu giữ:

1. Con dấu của Công ty được đóng trên cổ phiếu, các chứng từ tài chính, các văn bản gửi các cơ quan nhà nước, các đơn vị SXKD.
2. Tổng Giám đốc Công ty hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền chịu trách nhiệm giữ gìn an toàn con dấu. Không được đóng trên bất kỳ văn bản nào nếu không có chữ ký của chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng Giám đốc HĐQT ủy quyền.
3. Mọi văn bản giấy tờ có dấu của Công ty nhưng không có chữ ký của chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc hoặc người được ủy quyền thay Tổng Giám đốc đều không có giá trị pháp luật.

Điều 40. Chế độ lưu giữ tài liệu:

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

- Điều lệ của Công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký cổ đông;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác.
- Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- Biên bản họp đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;
- Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
- Báo cáo kết luận Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- Sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
- Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật .

2. Các tài liệu phải lưu giữ qui định tại điểm 1 được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Thời hạn lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ỦY QUYỀN, ỦY NHIỆM

Điều 41. Ủy quyền, ủy nhiệm:

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể ủy quyền cho phó tổng Giám đốc, các trưởng phòng thay mặt mình bằng văn bản để giải quyết một số công việc hoặc thi hành một số công việc trong Công ty, nhưng người ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước sự ủy quyền này.

2. Người được ủy quyền đều phải chịu trách nhiệm pháp lý trước người uỷ quyền và trước pháp luật về những công việc mình làm.

3. Mọi sự ủy quyền ủy nhiệm có liên quan đến con dấu của Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản. Trong trường hợp pháp luật quy định phải được đăng ký tại công chứng nhà nước.

4. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc và kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm pháp lý về các chứng từ của Công ty.

Chương IX

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 42. Chế độ kế toán kiểm toán:

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 dương lịch và kết thúc 31/12 dương lịch cùng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên từ ngày Công ty bắt đầu được phép hoạt động đến ngày 31/12 năm sau.

2. Công ty phải chấp hành chế độ kế toán và thống kê theo luật kế toán, luật thống kê. Các văn bản pháp quy hiện hành về kế toán, kiểm toán.

3. Thực hiện chế độ kế toán theo hệ thống doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành.

4. Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty phải phản ánh đầy đủ trung thực.

5. Kết thúc năm tài chính HĐQT xem xét thông qua báo cáo tài chính để trình ĐHĐCĐ:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả hoạt động SXKD.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.
- + Báo cáo tổng kiểm kê TS cuối năm.

Các báo cáo này đều gửi cho thành viên HĐQT trước ngày ĐHĐCĐ là 15 ngày.

6. Các báo cáo tài chính của Công ty phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán trước khi gửi đến cơ quan chức năng nhà nước và công khai tài chính.

Điều 43. Phân phối lợi nhuận và thành lập quỹ:

1. Theo quy định về chế độ tài chính do nhà nước ban hành lợi nhuận của Công ty được tính như sau:

- Lợi nhuận trước thuế = Tổng doanh thu - Tổng chi phí.
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - thuế TNDN.

2. Trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ:

- a. Quỹ đầu tư phát triển%
- b. Quỹ khen thưởng.....%
- c. Quỹ phúc lợi.....%

ĐHĐCĐ tùy thuộc kết quả SXKD hàng năm để quyết định tỉ lệ trích quỹ. HĐQT có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ trình ĐHĐCĐ quyết định hàng năm.

3. Cổ tức:

a. Lợi tức cổ phần (gọi là cổ tức) là số còn lại của lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ trên được chia đều cho cổ phần và cổ đông đóng góp.

b. HĐQT định kỳ năm một lần công bố cổ tức và chi trả cổ tức cho cổ đông.

c. Thông báo chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện công khai bằng văn bản đến các cổ đông.

d. Việc chi trả cổ tức trên nguyên tắc chi trả trực tiếp cho chủ sở hữu cổ phần. Nếu chủ sở hữu cổ phần không trực tiếp đến nhận phải có giấy ủy quyền và được chính quyền địa phương hoặc cơ quan chủ sở hữu đang công tác xác nhận.

Điều 44. Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ ĐHCĐ có thể giải quyết bằng các biện pháp sau:

- Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.
- Chuyển một phần lỗ sang năm sau.
- Giảm vốn Điều lệ.

Chương X

CÁC CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 45. Tuân thủ theo quy định của bộ luật lao động:

1. Người lao động làm việc cho Công ty theo chế độ hợp đồng lao động, việc ký hợp đồng với người lao động tuân thủ theo qui định của bộ luật lao động.
2. Người lao động làm việc tại Công ty được hưởng các chế độ BHXH, BHYT theo qui định hiện hành.
3. Người lao động phải chấp hành đầy đủ nội quy, quy chế làm việc của Công ty, pháp luật của Nhà nước và những quy định trong bản Điều lệ này

Điều 46. Mức lương của người lao động:

Người lao động được hưởng lương, các khoản tiền thưởng căn cứ vào hợp đồng lao động và kết quả công việc cụ thể của người lao động. Mức lương bình quân người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Chương XI

TỔ TỤNG VÀ TRANH CHẤP

Điều 47. Tổ tụng và tranh chấp

1. Mọi cổ đông của Công ty đều có quyền khiếu nại để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình và Công ty. Mọi khiếu nại liên quan đến cổ phần; quyền và nghĩa vụ của người lao động thuộc Công ty đều do chủ tịch HĐQT giải quyết, nếu chủ tịch HĐQT giải quyết không thỏa đáng thì người khiếu nại có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc là người đại diện cho Công ty trước pháp luật. Công ty có quyền bình đẳng với mọi pháp nhân và pháp thể khi có tổ tụng tranh chấp.

Điều 48. Giải quyết tranh chấp

Mọi kiện tụng, tranh chấp có liên quan giữa Công ty với các tổ chức kinh tế và các đối tượng khác được giải quyết tại tòa án các cấp có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước tùy theo tính chất vụ việc.

Chương XII

GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 49. Giải thể Công ty

Công ty cổ phần Nhân Bình giải thể trong các trường hợp sau:

- Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể do sản xuất kinh doanh của Công ty không có hiệu quả bị lỗ 3/4 số vốn Điều lệ.
- Quyết định của tòa án đình chỉ hoạt động.
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 50. Thanh lý

Khi Công ty có quyết định giải thể, Đại hội cổ đông cử thanh lý viên để thay thế HĐQT. Các thanh lý viên tiến hành thanh lý Công ty theo thời hạn quy định và thể lệ tài chính hiện hành.

Nguồn tài chính của Công ty sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thanh lý, thanh toán các khoản nợ theo qui định, số còn lại mới được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp của mỗi cổ đông.

Điều 51. Phá sản

Khi Công ty gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn thì thực hiện theo luật phá sản.

Chương XIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 52. Điều khoản thi hành:

Công ty cổ phần Nhân Bình chính thức hoạt động khi đại hội cổ đông thành lập đã làm đủ thủ tục sau đây:

- Xác nhận danh sách cổ đông đã đăng ký mua hết cổ phần phát hành.
- Đã bầu HĐQT, và cử Giám đốc/Tổng Giám đốc điều hành.
- Đại hội cổ đông đã thảo luận và chấp thuận toàn bộ các điều khoản trong Điều lệ.
- Đã giao quyền quản trị Công ty theo Điều lệ.
- Hoàn tất các thủ tục với cơ quan nhà nước theo pháp luật hiện hành.

Điều 53. Thẩm quyền sửa đổi và bổ sung Điều lệ:

- Việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ do hội đồng quản trị Công ty đề xuất và trình đại hội cổ đông của Công ty cổ phần.
- Chỉ đại hội đồng cổ đông mới có thẩm quyền xem xét và thông qua việc sửa đổi bổ sung các điều khoản của bản Điều lệ này.

Điều 54. Đăng ký Điều lệ:

- Những nội dung được ghi nhận trong bản Điều lệ này được xây dựng trên cơ sở thực hiện luật Doanh nghiệp năm 2020 và các quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện nếu luật và các quy định của Nhà nước được sửa đổi thì phải tuân thủ những nội dung thay đổi của luật và quy định hiện hành.

- Những nội dung chưa được quy định trong Điều lệ này khi có vướng mắc sẽ được xử lý theo luật Doanh nghiệp năm 2020 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Bản Điều lệ này gồm 13 chương 54 điều, đã được sửa đổi, bổ sung lần 8 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 24 tháng 4 năm 2021 tại Công ty. Điều lệ có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều lệ này được lưu tại văn phòng Công ty cổ phần Nhân Bình. Các bản trích hoặc sao phải có chữ ký của chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đỗ Kim Định

CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Trần Văn Đương

Trần Đỗ Lê Huy

Trần Thị Bích Hạnh

Trần Đỗ Lê Hoàng

Phạm Xuân Khoa